

# MỘT SỐ NÉT VỀ KHOA CỬ VÀ THỂ LỆ BỔ DỤNG QUAN LẠI THỜI LÊ TRUNG HUNG

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ\*

Lịch sử khoa cử ở nước ta được mở đầu bằng khoa thi "minh kinh bác sĩ và thi Nho học tam trường" tổ chức năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 triều Lý Nhân Tông (1075) (1). Từ thời điểm ấy trở đi, việc đào tạo tuyển dụng quan lại qua khoa cử càng được các triều đại Lý (1009 - 1225); Trần (1225 - 1400); Hồ (1400 - 1407) coi trọng, nhưng có lẽ từ triều Lê (1428-1527) và Mạc (1527-1592) khoa cử mới thực sự được đề cao. Nhà nước phong kiến lấy khoa cử làm cơ sở chủ yếu để tuyển chọn quan lại và tầng lớp Nho sĩ đương thời lấy khoa cử làm phương cách tiến thân.

Chiếu ban hành năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), vua Lê Thái Tông đã chỉ rõ: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu..." (2). Chủ trương này được khẳng định qua bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442): "Hiên tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thể nước suy rồi xuống thấp. Vì vậy, các đấng thánh đế, minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia như thế, cho nên quý

chuyện kẻ sĩ không biết thế nào là cùng..." (3). Từ quan điểm đó, nhà nước phong kiến đã đề ra nhiều chính sách quy định những quyền lợi của Nho sĩ, sĩ tử nhằm động viên khuyến khích người học, mở rộng con đường tuyển chọn bậc hiền lương phương chính.

Đầu thời Lê Trung Hưng, do điều kiện chiến tranh loạn lạc triền miên, việc học hành thi cử trên địa bàn nhà Lê quản lý bị gián đoạn. Khoa thi đầu tiên nhà Lê Trung Hưng tổ chức là khoa Chế khoa năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554) ở hành cung Yên Trường lấy đỗ 13 người, có học vị tương đương như Tiến sĩ. Tiếp đó năm 1558, khoa thi Hương cũng được mở nhưng chưa đặt thành lệ. Thời Lê Thế Tông (1573-1600), việc học hành thi cử mới bắt đầu đi vào quy củ. Năm Quang Hưng thứ 3 (1580), khoa thi Hội được khôi phục lại. Khoa này lấy đỗ 6 Tiến sĩ, có những người sau này trở thành những bậc danh nho như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Văn Giai... Từ bấy giờ các kỳ thi Hương, thi Hội được quy định thành thể lệ 3 năm 1 lần, năm trước tổ chức thi Hương ở các trấn, ai đỗ Tam trường gọi là Sinh đồ, đỗ Tứ trường gọi là Hương cống. Những người đỗ Hương cống được dự kỳ thi Hội vào năm sau.

\*TS. Viện Sử học.

Trong kỳ thi Hội, ai đỗ Tứ trường trúng cách được tham dự kỳ thi Đình (Đình thí hay còn gọi là Điện thí) để phân biệt thứ hạng cao thấp trong hàng Tiến sĩ. Những người đỗ kỳ thi Đình chia làm 3 giáp: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Đệ nhất giáp lại chia làm 3 bậc: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) và Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Người đỗ Đệ nhị giáp gọi là Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), còn những người đỗ Đệ tam giáp đều gọi chung là Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Ngoài các khoa thi Tiến sĩ, nhà nước Lê Trung Hưng còn thường xuyên tổ chức các khoa thi Hoàn hàn tử, Sĩ vọng, Tuyển cử... công sĩ trúng tuyển đều được bổ dụng. Theo sử gia Lê Quý Đôn thì: "Bản triều từ Trung Hưng đến nay, những người đỗ Tiến sĩ được nhà nước đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao: 1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước; 2. Viên quan có trách nhiệm trước hết bắt dân làng phải dựng phủ đệ cho Tiến sĩ; 3. Không chỉ những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí Chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm, mà cả những người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ, ở huyện; 4. Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thập; 5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho Chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhạ..." (4).

Nhìn chung, phần lớn các điều lệ thể chế khoa cử thời Lê Trung Hưng không thay đổi nhiều so với trước. Năm 1678, Trịnh Tạc ban bố 16 điều quy định về hương thí

và từ đấy trở đi lấy làm lệ thường (5).

Tuy nhiên, chương trình học tập và nội dung thi ở thời kỳ này khuôn theo lối từ chương sáo rỗng, ít sát hợp với thực tế đã trở nên phổ biến. Thực trạng ấy được phản ánh khá cụ thể qua ghi chép của sử cũ: "Lệ cũ, các quan chấm thi cứ ra sẵn đầu bài: chẳng qua vài bài về Tứ thư và sử chép theo thể tứ lục, và dăm ba bài phú, đều theo những bài đã ra sẵn và đã làm sẵn, không thay đổi thêm bớt gì, gọi là "sách mẫu". Người học giỏi thường theo đó soạn thành bản tóm tắt để tiện dùng trong việc thi cử, rồi bán chác cho nhau. Các sĩ tử dự thi đều mua lấy, học thuộc lòng hoặc giấu giếm đem vào trường thi, cứ theo đúng văn cũ mà chép ra. Quan trường chấm thi cũng cứ tùy theo văn bài mà lấy đỗ, bất chấp cả trùng kiến. Cho nên vẫn xảy ra những sự lén lút đem sách cũ và văn cũ vào trường hoặc nhờ người khác gà vãn. Trường quy tuy ngăn cấm nghiêm ngặt nhưng những người thi đỗ đều không có thực tài..." (6).

Tình trạng trên diễn ra trong một thời gian khá dài và đã trở thành mối quan tâm đặc biệt của những người cầm quyền chính lúc bấy giờ. Xuất phát từ mục đích "chọn những người tài giỏi, tiết tháo phẩm hạnh; vững vàng như vàng đá, vẹn toàn như khuê chương, thờ vua thì giữ gìn đạo chính, giữa mai chí sửa mình giữ phép, lấy đạo đức để giúp chúa, đem thi thư mà dạy dân...", nên năm Chính Hòa 14 (1694), chúa Trịnh Căn cho khôi phục lại văn thể thời Hồng Đức (7), buộc sĩ tử "làm văn tùy theo đề ra, quý theo lập ý mà dùng chữ, từ khí phải hồn hậu, không được chép lại bài cũ". Đến năm 1711, chúa Trịnh Cương lệnh cho quan trường "phải tùy ý mà ra đầu bài, không theo lệ cũ...", và do đó "thói xấu của trường ốc mới được sửa đổi". Đối với những trường hợp quan lại những lạm, thí sinh gian lận

trong thi cử đều bị xử lý rất nghiêm khắc. Năm 1687, Phủ liêu truyền bảo nha môn Phủ doãn phủ Phụng Thiên, nha môn hai ty Thừa, Hiến các xứ và nha môn các trường phủ, trường huyện rằng: Khi vâng mệnh khảo thí các sĩ tử, hễ ai tham nhũng, để tâm trí vào việc lý tài, không công bằng trong việc lấy đỗ hay đánh hỏng, đến nỗi sĩ tử phải khiếu nại, thì sau khi điều tra quả đúng sự thực kẻ ấy sẽ bị luận vào tội bẻ cong phép nước..." (8). Năm 1705, chúa Trịnh Căn lại ban lệnh chỉ răn dạy học quan ở các trường học châu, huyện trong Kinh và ngoài trấn khi khảo khóa, những sĩ tử nào được đỗ rồi thì nên ra bằng ngay để chứng tỏ rằng việc khảo khóa là công minh, đừng để mọi người mơ hồ về việc đỗ hay hỏng đến nỗi đua nhau chạy vạy cầu cạnh. Một số quan lại liên quan đến việc mờ ám gian lận trong thi cử đã bị cách chức, thậm chí bị xử với hình phạt cao nhất: tội xử giáo (thất cổ). Con em các nhà thế gia không có thực tài nhờ cầu cạnh mà thi đỗ đều "buộc phải thi lại. Những người không đạt đều bị trị tội nặng" (9).

Những biện pháp của nhà nước Lê-Trịnh đối với khoa cử như: ngăn cấm việc gian lận trong khoa cử, xử phạt hoặc cách chức các quan lại có liên quan đến việc mờ ám gian lận trong khoa cử đã tỏ ra có hiệu lực. Trong thời Chính Hòa (1680-1705), Vĩnh Thịnh (1705-1719) việc thi cử đã dần đi vào nền nếp, "thói quen bấy giờ đã được sửa chữa", cái học "đến nguồn đến gốc" đã được cổ súy thành một trào lưu rộng rãi nhất là ở Kinh thành Thăng Long, trong Quốc Tử Giám hay các trường tư thục của Thám hoa Vũ Thạnh và Tiến sĩ Nguyễn Đình Trụ. Các khoa thi đều chọn được nhiều người xứng tài, xứng chức. Khoa thi Hội năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) lấy đỗ 20 người "sĩ tử bốn phương như mây hợp

lại xúm xít để xem (bảng xem ở Quảng Văn đình) đều khen khoa này kén được nhiều người tài giỏi (10).

Tính từ khoa thi Chế khoa năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554) đến khoa thi Hội năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787) nhà nước Lê Trung Hưng tổ chức tổng cộng được 72 kỳ thi, trong đó có 4 khoa Chế khoa vào các năm 1554, 1565, 1577, 1787 và 62 khoa thi Hội, lấy đỗ 740 người và các học vị tương đương (Chế khoa lấy đỗ 30 người; thi Hội lấy đỗ 710 người). Năm lấy đỗ nhiều nhất là khoa Canh Tuất, đời vua Cảnh Trị thứ 8 (1670): 31 người; ít nhất là khoa Tân Sửu, đời vua Cảnh Hưng thứ 42 (1781) và khoa Chế khoa Đinh Mùi, đời vua Chiêu Thống thứ 1 (1787) cùng lấy đỗ 2 người. Trong khoảng các niên hiệu Chính Hòa (1680-1705); Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729) từ khoa Canh Thân (1680) đến khoa Đinh Mùi (1727) có tất cả 17 khoa thi Hội lấy đỗ 220 tiến sĩ, trung bình 13 tiến sĩ trong 1 khoa.

Nhằm củng cố và hoàn thiện bộ máy quan lại thông qua hệ thống giáo dục thi cử, ngoài việc định ra thể lệ 3 năm tổ chức một kỳ thi Hội, nhà nước còn khuyến khích việc học tập bằng nhiều hình thức khác nhau như: cấp học điền cho các trường học, lập bia tiến sĩ ở Văn miếu v.v... Năm Bảo Thái, thứ 4 (1723) thể lệ cấp học điền cho các trường quốc học và hương học được quy định: Trường quốc học được cấp 60 mẫu ruộng; trường hương học chia 3 hạng: ở phủ lớn 20 mẫu, phủ nhỏ 18 mẫu, phủ vừa 16 mẫu (11).

Ở các làng xã, việc học hành cũng được khuyến khích bằng nhiều hình thức: làng xã cấp ruộng đất để lập trường học, đặt giải thưởng (bằng ruộng đất) trong các kỳ thi thơ phú ở làng xã, miễn giảm phu phen tạp

dịch cho nho sinh để họ chú tâm vào học tập v.v... (12). Thậm chí trong các dòng họ có nhiều người theo nghiệp nho cũng có những quy định riêng; Có dòng họ ra quy định: hễ ai trong họ thi đỗ đại khoa sẽ được họ cấp cho 3 sào ruộng để dựng nhà; tộc họ cũng trích ra 8 sào ruộng làm học điền, thu hoa lợi hàng năm cung ứng giấy bút cho cho em trong họ... (13).

Nhà nước, làng xã và gia đình là ba thực thể góp phần cổ lệ sự phát triển của nền giáo dục đương thời trong đó nhà nước đóng vai trò quan trọng và quyết định nhất bởi chế độ tuyển dụng quan lại của mình. Thông qua chính sách của nhà nước, khoa cử đem lại cho giới Nho sĩ quyền lợi và danh vọng rất thiết thực. Quyền lợi và danh vọng không chỉ ở chốn quan trường hưởng "ơn vua lộc nước" mà tên tuổi còn được khắc ghi ở bia đá bằng vàng lưu cùng hậu thế.

Chủ trương dựng bia tiến sĩ được vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đề ra năm 1484 và được các triều vua đời sau noi theo chính là một trong những hình thức "biểu dương danh giá để lại lâu dài" cho những người theo đường khoa mục.

Số lượng 82 tấm bia đề danh Tiến sĩ hiện còn ở Văn miếu - Quốc Tử giám (Hà Nội) từ khoa thi Nhâm Tuất, đời vua Đại Bảo thứ 3 (1442) đến các khoa thi về sau được dựng khắc qua nhiều đợt. Tính từ năm đầu tiên khắc bia (Hong Đức thứ 15 - 1484) đến năm cuối cùng (Cảnh Hưng thứ 41 - 1781), tổng cộng có 28 đợt, trong đó có 3 đợt dựng khắc nhiều nhất là:

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484): 07 bia

Năm Thịnh Đức thứ 1 (1653): 25 bia

Năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717): 21 bia.

Các đợt dựng bia khác chỉ có 1 hoặc 2

bia (14).

Trong đợt dựng bia Tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), nhà nước bắt đầu quy định: "người nào hiện còn sống thì người ấy tự lo liệu lấy chi phí, 5 khoa không có người hiện tại thì quan tự ứng tiền công chi phí, đều hạ lệnh cho bề tôi giữ việc từ hàn chia nhau soạn văn bia" và "mấy khoa về sau việc lập bia thì người tiến sĩ mới tự lo liệu lấy rồi xin văn bản của triều thần... (15). Mặc dù cá nhân tự bỏ tiền lo liệu thay vì kinh phí của nhà nước, nhưng với chủ trương dựng bia tiến sĩ, triều Lê Trung Hưng đã thể hiện chính sách khuyến học rất thiết đáng và luôn mở rộng hoạn lộ cho kẻ sĩ tấn thân trở thành "trụ cột chắc chắn của miếu đường, làm nền móng, làm quang vinh như tảng đá vững bền cho xã tắc. Công nghiệp hiển hách trên đời, ơn đức lâu dài muôn thuở" (16).

Từ giữa thế kỷ XVIII về sau, chế độ khoa cử trở nên suy giảm, hiện tượng "tam quán sinh đồ" trở nên phổ biến. Các trường thi ở trấn, phủ, huyện người đi thi đông như nêi cối chen lấn xô đẩy giẫm đạp lên nhau mà chết. Việc tuyển bổ quan lại qua khoa cử cũng vì thế mà mất dần ý nghĩa tích cực.

Bên cạnh khoa thi tiến sĩ, nhà nước cũng thường mở các khoa thi như khoa Sĩ vọng, khoa Đông các. Khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoàn từ, chỉ người nào đỗ Hương cống mới được dự thi. Người trúng tuyển bắt đầu bổ chức Tri huyện, ngoài ra đều theo tư cách hiện có (trong 24 tư) mà bổ nhậm các chức Tự thừa, Tri huyện, Hiến phó hoặc Tham nghị. Còn khoa Đông Các dành cho triều thần từ tứ phẩm trở xuống được vào thi ở sân điện Vạn Thọ. Đầu đề thi do nhà vua định không theo thể lệ, người trúng cách bậc nhất được bổ làm Đại học sĩ, bậc ba được bổ làm Hiệu thư... (17).

Ngoài việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử là chủ yếu, chế độ tiến cử, bảo cử đã có từ những triều đại trước cũng được nhà nước Lê - Trịnh áp dụng triệt để. Tiến cử là lấy người tài đức hơn hẳn mà không căn cứ vào thân phận, còn bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rật mà phải theo tư cách. Năm 1671, nhà nước quy định thể lệ tiến cử:

Phàm người nào có văn học, có đức hạnh, biết phương pháp về đường chính trị, có thể đảm đang được công việc thú lệnh, thì quan nhất phẩm, nhị phẩm đề cử lấy bốn người; quan tam phẩm đến ngũ phẩm đề cử lấy ba người; quan lục phẩm đến bát phẩm đề cử lấy hai người rồi đưa sang bộ Lại lựa chọn bổ dụng. Viên quan nào đề cử được người xứng đáng sẽ được ban thưởng; trong những người đã đề cử ấy, hoặc có người nào tham ô trái phép, mà viên quan đứng đề cử biết tâu bày tố cáo ngay từ trước, thì được miễn tội, nếu che giấu không tâu bày thì viên quan đứng đề cử sẽ cùng với người mình đề cử mà làm việc tham ô trái phép cùng bị tội (18).

Năm 1707, Trịnh Căn lại hạ lệnh cho các quan trong hai ty Thừa chính và Hiến sát đề cử những viên huyện lệnh thuộc quyền mình xem ai có xứng đáng làm nổi chức chánh và chức phó trong một phủ thì cho phép tiến cử và người được đề cử cùng đến kinh đô để duyệt lại và thuyên bổ (19).

Chế độ bảo cử cũng được quy định trong khoảng niên hiệu Vĩnh Thọ (1658-1661). Theo thể lệ này thì quan văn tam phẩm trở lên và các chức quan võ việc thăng bổ đều do chỉ trên định đoạt không do bảo cử. Duy quan văn từ tứ phẩm trở xuống các chức quan trong ngoài có dự ban châu và các chức Tham nghị, Hiến phó có khuyết hoặc mãn niên hạn thì quan Phủ liêu kê khai dâng lên xin mới giao cho triều đường bảo cử. Trong các năm 1670, 1707 và 1722 các

quy định về thể lệ bảo cử được bổ sung. Nhằm hạn chế bớt sự phiến toái, nhiều khê, năm 1722 chúa Trịnh Cương định phép bảo cử các quan văn, võ: từ tam phẩm trở lên phải do lệnh chỉ đặc biệt (mới quyết định); từ tứ phẩm trở xuống, nếu có chức vụ nào khuyết thì hàng năm một kỳ, giao cho Đô đường bảo cử xin lệnh chỉ quyết định" (20). =

Chế độ tiến cử, bảo cử thời Lê Trung Hưng cốt để tìm kiếm "kẻ sĩ thông suốt việc đời" còn bị "khốn ở nơi trường ốc" trong lúc "người dự bằng vàng, mang đai ở triều, có tài chính trị, chưa dễ được nhiều", có lẽ đây cũng là một chính sách hay đương thời.

Thi Hội, thi Sĩ vọng hay thi Đông Các... là phương thức để tuyển chọn đội ngũ quan liêu trong bộ máy nhà nước, còn hình thức thi thư toán (viết và tính toán) chủ yếu để tuyển lại viên giúp việc ở các nha môn.

Việc thi viết và thi tính ở nước ta bắt đầu từ khoa Đinh Ty, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 2 (1077) triều Lý Nhân Tông với nội dung thi "dùng phép viết, phép tính và hình luật để thi lại viên". Các triều đại về sau vẫn thường tổ chức những kỳ thi lại viên khá quy mô nhưng chưa đạt thành thể lệ nhất định. Ví như, đời Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 2 (1506), tổ chức thi khảo quân và dân bằng phép tính, phép viết ở sân điện Giảng Võ có tới 3 vạn người tham dự.

Thời Lê Trung Hưng, từ năm 1652 trở đi, nhà nước vẫn thường mở các kỳ thi thư toán (khoảng từ 10 đến 15 năm mở một khoa) nhưng không được quy củ như trước. Trường thi được tổ chức tại bên sông với nội dung thi gồm 2 phần: thi viết và thi tính. Người nào chữ tốt thì thi ba thể chữ lớn, chữ nhỏ và chữ lệnh, viết một bài thơ Đường luật; người nào biết tính thì hỏi một

đoạn phép tính về bình phân và sai phân. Các khoa thi thường có đến hàng vạn người tham dự. Khoa thi năm Bảo Thái thứ 6 (1725) lấy đỗ 1.332 người trong đó có 132 người đỗ về môn toán và khoa thi năm Cảnh Hưng thứ 6 (1747) lấy đỗ 1.416 người, có 32 người đỗ về môn toán (21). Đây là hai khoa thi tuyển số lượng lại viên đông nhất thời Lê Trung hưng. So với kỳ thi năm 1747 (lấy đỗ 1.416 người; 32 người về môn toán) thì kỳ thi năm 1.725 số người đỗ môn toán là 132 trên tổng số đỗ 1.332 đã phản ánh tình hình thực tế: lúc đó Trịnh Cương đang tiến hành cải cách về kinh tế, tài chính nên cần nhiều lại viên để làm sổ sách và tính toán phú thuế.

Ngoài các kỳ thi trên, trong các năm 1691, 1724, 1735... nhà nước cũng tổ chức các kỳ thi Y khoa để bổ sung cho Thái y viện (22).

Nhà Lê sau khi hoàn thành sự nghiệp trung hưng và sau khi cuộc chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài tạm thời chấm dứt, tính chất trọng võ không còn nặng nề như trước nữa. Từ đời vua Bảo Thái (1720-1729), triều đình đã bắt đầu bổ nhiệm văn quan làm Đốc trấn và giữ chức Chưởng phủ sự, Thự phủ sự trong Ngũ phủ phủ liêu) như Quốc lão Đặng Đình Tướng làm Chưởng phủ sự; Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm Thự phủ sự... nhưng nhà nước vẫn thường xuyên tổ chức những kỳ thi võ nhằm tăng cường lực lượng võ quan có học thức trong quân đội - công cụ chuyên chính của nhà nước Lê-Trịnh. Trong lịch sử nước ta việc luyện tập binh, thi võ nghệ và duyệt tuyển quân đội vẫn được tổ chức đều đặn nhưng chưa xây dựng thành một thể chế nhất định. Đến thời Trịnh Cương việc tổ chức học và thi võ mới được quy định rõ ràng từ định kỳ thi đấu đến nội dung học và thi đấu. Năm Bảo Thái thứ hai (1721),

Trịnh Cương bắt đầu thiết lập chế độ học võ và thi võ. Trước hết, Trịnh Cương cho lập nhà Võ học, đặt chức Giáo thụ để giảng dạy và rèn tập cho con em các công thân quan lại (23). Nội dung học tập gồm "võ kinh chiến lược và võ nghệ. Hằng năm cứ mùa xuân, mùa thu thi tiểu tập, 4 tháng trọng (tháng 2, 5, 8, 11) thi đại tập. Xuân, thu tập võ nghệ, đông, hạ tập văn nghệ. Viên Giáo thụ đề cử người trúng tuyển để bổ dụng. Quy định 3 năm 1 lần thi, phạm những người tuần tú trong cả nước cũng được phép ứng thí (24).

Năm Bảo Thái thứ 5 (1724), Trịnh Cương định rõ lệ 3 năm mở một khoa thi võ. Các năm Tý, Ngọ, Mão và Dậu thi Sở cử ở các trấn; các năm Thìn, Tuất, Sửu và Mùi thi Bác cử ở Kinh đô. Phép thi Sở cử được quy định làm 3 kỳ như sau:

*Kỳ đệ nhất:* Hỏi sơ lược 6 câu về đại nghĩa trong sách Tôn Tử.

*Kỳ đệ nhị:* Thi võ nghệ gồm 3 môn: 1. Cưỡi ngựa, múa thanh mâu dài; 2. Đánh khiên, lăn khiên; 3. Múa đao.

*Kỳ đệ tam:* Hỏi về sách lược, chiến lược.

Người trúng tuyển khoa Sở cử chia làm hai hạng: đỗ thứ hạng cao gọi là Cống sĩ, đỗ thứ hạng thấp gọi là Biên sinh. Cống sĩ và Biên sinh được tham gia thi Bác cử ở Kinh đô vào năm sau. Người trúng tuyển được hai kỳ gọi là sinh viên.

Khoa Bác cử được tổ chức thi ở xứ Đống Đa tại Kinh thành Thăng Long cũng chia làm 3 kỳ :

*Kỳ đệ nhất:* Hỏi 10 câu về nghĩa trong 7 bộ Binh thư. Quyển thi của sĩ tử đều rọc phách và đưa chấm. Người nào đủ điểm thì vào thi kỳ Kỳ đệ nhị.

*Kỳ đệ nhị:* Xem xét thể chất chia làm ba hạng, chia ra thi từng hiệp một, mỗi hiệp

thi võ nghệ hai tao, trước hết thi cưỡi ngựa múa đầu mâu, lại phối hợp thi múa siêu đao, lăn khiên và đấu gươm giáo, thông tính các môn từ nhất thắng đến ngũ thắng, đem các tao được chuẩn trừ đi các tao thua để định người hơn kém lấy vào hạng trúng cách. Người nào trong các tao đều thua coi như trượt. Lại xét các hạng người ấy, người có can đảm khí phách được thăng một bậc, người kém phải lui xuống một bậc, người thiếu một môn võ nghệ nào đó cũng kém xuống một bậc...

*Kỳ đệ tam:* thi bài văn sách hỏi về phương lược thao luyện, đánh, giữ và trận pháp.

Người trúng tuyển khoa Bác cử gọi là Tào sĩ, trúng tuyển 2 kỳ gọi là Tào toát. Tào sĩ được xếp vào hạng ưu phân và ưu trúng được ban hàm chánh lục phẩm; trúng hạng và thứ trúng được ban hàm tòng lục phẩm đều trao chức Võ úy. Hạng thứ thủ được hàm chánh thất phẩm trao cho chức phó Võ úy. Ân điển ban cho Tào sĩ cũng như Tiến sĩ bên ngạch văn: cho dự yến ở Bộ Lễ được bài yết tiên sư ở nhà võ học; cho vinh quy về làng, dân xã trong tổng phải chuẩn bị chỉnh tề hương án và nghi trượng để đón tiếp, đồng thời dựng 2 tòa nhà cho tào sĩ (25).

Khoa thi Bác cử năm 1724 đã tuyển chọn được một số Tào sĩ sau này trở thành những viên tướng nổi tiếng như Văn Đình Dận, Hoàng Nghĩa Bá, Nguyễn Thị Ly...

Nhìn chung, khoa cử thời Lê Trung Hưng tuy không đạt được những thành tựu rực rỡ như thời Lê Thánh Tông (1460-1497) và còn diễn ra nhiều mối tệ nơi

trường ốc, nhưng qua khoa cử nhà nước đã tuyển chọn được một đội ngũ quan lại phục vụ trong bộ máy chính quyền, trong đó có nhiều người tài đức, xứng chức vị là những danh thần lương tướng một thời. Họ là những chính trị gia xuất sắc hoặc những chân dung văn hóa tiêu biểu như Phạm Công Trứ (1599-1675), Nguyễn Quán Nho, Đồng Tôn Trạch, Đặng Đình Tướng (1649-1735), Nguyễn Quý Đức (1648-1720), Lê Anh Tuấn (1670-1734), Nguyễn Công Hãng (1680-1732)... Đây chính là rường cột của nước nhà trong từng giai đoạn lịch sử đã được sử sách ghi nhận.

Việc tổ chức học và thi võ trong lịch sử khoa cử nước ta được quy định lần đầu tiên vào năm 1721. Với việc thường xuyên chinh đồn binh ngũ và thao diễn quân đội cũng như chú trọng thi tuyển võ quan thời Trịnh Cương đã góp phần làm cho lực lượng quân sự của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài khá hùng hậu, chúa Nguyễn ở Đàng Trong không dám dõm nom; triều đình Trung Quốc nể sợ. Trong quá trình đấu tranh ngoại giao với Trung Quốc đòi lại vùng đất Tự Long, chúa Trịnh Cương đã nhiều lần cho quân áp sát biên giới gây thanh thế khiến cho nhà Thanh e sợ, mà trả lại cho nước ta vùng đất giàu khoáng sản này (26). Về cơ bản, chế độ tuyển dụng võ quan thông qua võ cử được quy chế hóa dưới thời Lê Trung Hưng, sau này được nhà Nguyễn tiếp thu và kế thừa với bước phát triển cao hơn. Các khoa thi võ được triều Nguyễn tổ chức đều đặn và quy mô hơn (27).

## CHÚ THÍCH

(1). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,

1972, tr. 236.

(2). Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại*

chí, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 10.

(3). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập I, Hà Nội, 1978, tr. 65.

(4). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 95.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 344.

(6). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 194-195.

(7). Phép thi thời Hồng Đức (1472) được quy định: Trường nhất, Kinh nghĩa 8 đề trong Tứ Thư, Luận Ngữ 4 đề, Mạnh Tử 4 đề, cử tử chọn 4 đề; Ngũ Kinh mỗi kinh 3 đề, cử tử chọn lấy 1 đề; Trường nhì thi chiếu, chế biểu, mỗi thể 3 bài; Trường ba thi thơ phú (2 bài). Phú dùng thể phú Lý Bạch; Trường tư thi văn sách 1 bài...

(8). Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 18.

(9), (10). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, tập I Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 221.

(11). *Đại Việt sử ký Toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 134.

(12). Bùi Thanh Ba: *Vài nét về xã thôn Việt Nam qua văn bia*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 327-328.

Theo *Hương trại điều lệ* bi có quy định lệ khuyến học của xã Phú Đa (tỉnh Vinh Phúc): Trích đất công của xã dựng 2 dãy nhà học; chung góp 800 quan cổ tiền để mua 8 mẫu ruộng, trong đó dùng hoa lợi để chi phí cho học xá (xá học điển), chi cho công việc của hội Tư văn 3 mẫu...

(13). Theo Nguyễn Hữu tộc phả (Thanh Hóa).

(14). Tham khảo thêm Đỗ Văn Ninh: *Quốc tử giám và trí tuệ Việt*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 1995.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 98.

(16). Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718).

(17). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 99.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 326-327.

(19). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, tập I, Sđd, tr. 180.

(20). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 130.

(21). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 102-103.

(22). Nguyễn Tá Nhí: *Phượng Dục đăng khoa lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

(23) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 120.

(24). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 14.

(25). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 105-107.

(26). *Đại Thanh lịch triều thực lục* (Theo bản in của Nxb. Đại tạng Đông Kinh Nhật Bản) Văn Nam nhân dân xuất bản xã, 1985.

(27). Tham khảo thêm Nguyễn Thuý Nga: *Võ cử và các võ tiến sĩ ở nước ta*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.